

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.423.534.412.683	3.176.451.372.364
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.417.981.168.284	3.164.926.779.992
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3,1	73.943.778.440	205.112.252.808
1.1. Tiền	111.1		73.943.778.440	205.112.252.808
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.011.287.369.015	1.118.210.620.900
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	105.000.000.000	0
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	632.057.799.798	1.762.153.805.152
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		30.310.000.000	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-7.453.418.922	-3.620.505.372
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	477.163.524.396	27.804.189.589
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		463.354.962.735	27.370.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		13.808.561.661	434.189.589
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		13.808.561.661	434.189.589
8. Trả trước cho người bán	118		18.108.670.449	8.635.376.915
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		817.246.450	33.355.040.000
12. Các khoản phải thu khác	122		76.770.198.658	13.300.000.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-24.000.000	-24.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		5.553.244.399	11.524.592.372
1. Tạm ứng	131		149.440.000	68.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4.251.769.479	11.423.592.372
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.152.034.920	33.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		60.154.718.979	34.270.192.198
II. Tài sản cố định	220		31.911.573.455	13.327.233.640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,4	18.789.866.759	9.848.557.562
- Nguyên giá	222		37.726.196.276	28.617.028.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-18.936.329.517	-18.768.471.346
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,5	13.121.706.696	3.478.676.078
- Nguyên giá	228		25.005.708.497	14.073.718.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-11.884.001.801	-10.595.042.419
V. Tài sản dài hạn khác	250		28.243.145.524	20.942.958.558
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.119.755.308	1.220.819.108
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,6	7.123.390.216	1.917.786.941
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,7	20.000.000.000	17.804.352.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.483.689.131.662	3.210.721.564.562
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		641.385.172.400	1.343.015.040.572
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		638.969.514.244	1.292.800.836.974
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		315.449.755.046	120.000.000.000

1.1.Vay ngắn hạn	312		315.449.755.046	120.000.000.000
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3,8	238.752.555.616	909.122.181.582
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3,9	1.218.856.334	3.732.573.087
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,10	7.464.950.592	65.930.266.291
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		675.000.000	162.850.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,11	4.172.297.292	24.387.431.501
11. Phải trả người lao động	323		842.468.828	1.000.000
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		176.207.440	193.114.980
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3,12	28.466.446.822	49.890.443.104
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3,13	32.787.766.492	118.427.275.035
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.963.209.782	953.701.394
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.415.658.156	50.214.203.598
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.415.658.156	50.214.203.598
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.842.303.959.262	1.867.706.523.990
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.842.303.959.262	1.867.706.523.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.270.004.000.000	1.270.004.000.000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.030.004.000.000	1.030.004.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.030.004.000.000	1.030.004.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		240.000.000.000	240.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		27.107.220.603	6.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		27.107.220.603	6.000.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3,14	518.085.518.056	585.702.523.991
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		510.367.685.234	386.790.509.401
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7.717.832.822	198.912.014.589
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.483.689.131.662	3.210.721.564.562
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		103.000.400	103.000.400
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3,15	204.952.770.000	242.836.320.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3,16	1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		4.450.000.000	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3,17	549.780.270.000	131.400.020.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,18	5.607.862.660.000	6.845.956.215.000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.279.649.380.000	5.678.166.795.000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		559.558.330.000	667.281.580.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		732.151.760.000	320.665.450.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		530.890.000	530.890.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		35.972.300.000	179.311.500.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3,19	18.152.520.000	18.152.520.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.002.520.000	18.002.520.000
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3,20	82.581.250.000	146.775.480.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3,21	321.842.427.229	502.472.756.610
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		159.339.041.239	224.750.899.810
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		162.497.290.990	225.289.162.200
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		162.497.290.990	225.289.162.200
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3,22	6.095.000	52.432.694.600
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3,23	321.836.332.231	450.040.062.012
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		321.834.638.351	448.848.100.577
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.693.880	1.191.961.435
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	52.340.000.000
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		6.095.000	92.694.600

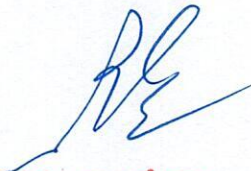
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Chu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 3/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		40.471.571.909	211.055.815.132	372.088.681.844	408.297.435.447
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		21.534.966.684	159.696.001.942	178.825.199.795	192.996.005.290
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		8.511.937.918	48.865.614.490	158.772.579.144	205.995.102.600
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		10.424.667.307	2.494.198.700	34.490.902.905	9.306.327.557
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1.461.917.809	592.438.355	3.086.575.344	592.438.355
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		27.043.279.764	24.578.825.599	110.920.227.504	62.884.126.174
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		16.708.440.709	36.078.824.819	67.934.711.587	86.143.928.420
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	4.609.800.000	168.059.060.000	77.613.896.818
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		634.240.410	630.550.009	1.964.878.071	1.580.936.129
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.227.500.000	1.546.700.000	4.836.363.637	7.634.881.818
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1.000.000	6.422.812.100	9.112.897.623	18.566.206.529
Cộng doanh thu hoạt động	20		87.547.950.601	285.515.766.014	738.003.395.610	663.313.849.690
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		224.750.139.281	179.674.175.060	450.291.694.706	205.954.014.655
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		11.961.701.699	3.687.082.570	52.526.388.353	9.701.709.525
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		212.788.437.582	175.987.092.490	397.765.306.353	196.252.305.130
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		71.644.000	386.883.600	3.832.913.550	-1.916.866.811
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		749.009.983	744.441.491	3.652.710.979	2.429.965.728
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		17.893.174.217	29.161.170.754	69.407.650.072	71.227.782.004
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		406.539.483	12.522.144.051	123.520.374.510	71.390.540.274
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		656.458.285	393.031.184	1.988.979.711	1.332.664.298
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		7.596.408.410	1.522.348.326	8.789.596.108	3.099.897.492
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		6.854.333.500	1.519.715.493	14.342.773.325	4.029.591.792
Cộng chi phí hoạt động	40		258.977.707.159	225.923.909.959	675.826.692.961	357.547.589.432
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7,46	197.646.674	483.711.316	2.023.351.090	2.069.211.710
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		10.015.072.650	0	13.484.597.549	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		10.212.719.324	483.711.316	15.507.948.639	2.069.211.710
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	7,48	12.193.434.627	19.433.036.650	47.889.268.559	34.365.262.411
Cộng chi phí tài chính	60		12.193.434.627	19.433.036.650	47.889.268.559	34.365.262.411
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7,50	13.083.343.186	6.836.525.635	39.319.757.645	18.393.503.958
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(186.493.815.047)	33.806.005.086	-9.524.374.916	255.076.705.599
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.2. Chi phí khác	72	7,52	628.759.053	0	631.914.159	

Cộng kết quả hoạt động khác	80		(628.759.053)	0	-385.686.886	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(187.122.574.100)	33.806.005.086	-9.910.061.802	255.076.705.599
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		17.153.925.564	160.927.483.086	229.082.665.407	245.333.908.129
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(204.276.499.664)	-127.121.478.000	-238.992.727.209	9.742.797.470
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		(40.855.299.933)	6.646.923.589	-5.614.717.676	49.798.578.249
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,53	-	32.071.219.189	42.183.827.766	47.850.018.755
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(40.855.299.933)	-25.424.295.600	-47.798.545.442	1.948.559.494
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(146.267.274.167)	27.159.081.497	-4.295.344.126	205.278.127.350

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

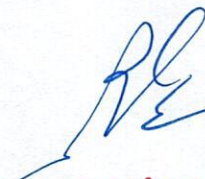
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Ngân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 3/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		-9.910.061.802	255.076.705.599
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		38.891.139.299	31.665.570.758
- Khấu hao TSCĐ	03		2.905.996.738	1.262.386.868
- Các khoản dự phòng	04		3.832.913.550	-1.892.866.811
- Chi phí lãi vay	06		47.889.268.559	34.365.262.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-15.737.039.548	-2.069.211.710
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		397.765.306.353	196.252.305.130
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		397.765.306.353	196.252.305.130
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-158.772.579.144	-205.995.102.600
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-158.772.579.144	-205.995.102.600
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		66.750.748.204	-1.245.877.752.129
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-132.069.475.324	-377.747.485.330
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-105.000.000.000	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.130.096.005.356	-911.441.678.961
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-30.310.000.000	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-436.002.099.099	-15.900.000.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-13.374.372.072	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		33.068.793.550	-552.700.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-63.470.198.658	-22.120.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-2.277.087.491	-2.542.780.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.962.560.643	7.254.067.040
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.966.219.618	1.142.564.028
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-57.052.066.009	-15.844.551.134
(-) Lãi vay đã trả	44		-73.275.825.484	-10.500.999.983
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-81.899.123.914	3.934.817.784
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-16.907.540	128.410.003
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-5.348.609.601	1.708.055.466
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		841.468.828	185.086.693
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-88.972.851.262	76.217.703.365
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-14.115.683.337	-1.896.141.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		334.724.552.910	-968.878.273.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-7.529.821.872	-11.768.922.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		229.090.909	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		15.507.948.639	2.069.211.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		8.207.217.676	-9.699.710.290
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			30.000.000.000
3. Tiền vay gốc	73		977.423.119.475	1.332.580.000.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		977.423.119.475	1.332.580.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-1.451.523.364.429	-252.640.000.000
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-1.451.523.364.429	-252.640.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-474.100.244.954	1.109.940.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-131.168.474.368	131.362.016.468
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		205.112.252.808	124.647.915.295
- Tiền	101.1		205.112.252.808	124.647.915.295
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		73.943.778.440	256.009.931.763
- Tiền	103.1		73.943.778.440	256.009.931.763

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Chu Ngân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP
Quý 3/2022

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		29.996.133.254.240	35.344.205.492.360
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-26.355.190.453.940	-37.359.738.911.460
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		36.044.728.649.513	49.999.460.852.386
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-39.813.875.179.594	-47.035.779.109.880
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		906.688.786.993	60.149.046.464
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-959.115.386.593	-58.071.019.514
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-180.630.329.381	950.226.350.356
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		502.472.756.610	488.101.946.340
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		502.472.756.610	488.101.946.340
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		224.750.899.810	372.217.787.440
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		225.289.162.200	115.750.120.900
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		52.432.694.600	134.038.000
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		321.842.427.229	1.438.328.296.696
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		321.842.427.229	1.438.328.296.696
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		159.339.041.239	568.863.957.746
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		162.497.290.990	867.252.274.000
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		6.095.000	2.212.064.950

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Chu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 3/2022

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Đơn vị tính: đồng.	
		Tại ngày 01/07/2021		Tại ngày 01/07/2022		Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		600.004.000.000	1.270.004.000.000	30.000.000.000	-	-	-	630.004.000.000	1.270.004.000.000
1.1. Vốn pháp định		600.004.000.000	1.030.004.000.000	30.000.000.000				630.004.000.000	1.030.004.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	240.000.000.000					-	240.000.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6.000.000.000	27.107.220.603					6.000.000.000	27.107.220.603
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		6.000.000.000	27.107.220.603					6.000.000.000	27.107.220.603
8. Lợi nhuận chưa phân phối		341.677.157.774	664.352.792.223	128.856.263.897	101.697.182.400	17.153.925.564	163.421.199.731	368.836.239.271	518.085.518.056
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		183.932.912.111	493.213.759.670	128.856.263.897	101.697.182.400	17.153.925.564	163.421.199.731	312.789.176.008	510.367.685.234
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		157.744.245.663	171.139.032.553					56.047.063.263	7.717.832.822
Cộng		953.681.157.774	1.988.571.233.429	158.856.263.897	101.697.182.400	17.153.925.564	163.421.199.731	1.010.840.239.271	1.842.303.959.262

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



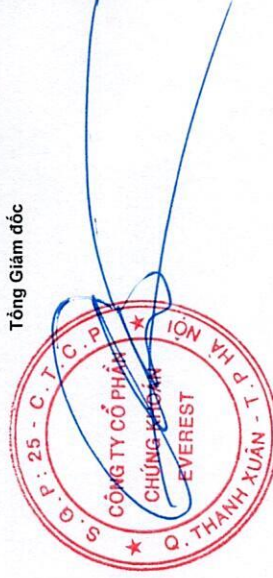
Nguyễn Thị Châu Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà VNT Tower, Số 19, Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân,

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 97/GPĐC-UBCK cấp ngày 29 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.030.004.000.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 1.030.004.000.000 đồng; tương đương 103.000.400 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tự vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**a) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành 30/06/2022

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	556.824.558	44.550.023
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	73.386.953.882	205.067.702.785
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	73.943.778.440	205.112.252.808

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)
a) Cửa CTCK		
-Cổ phiếu	11.687.290	312.110.303.786
-Trái phiếu	24.328.776	4.454.936.832.164
- Chứng chỉ tiền gửi	240.000	242.793.360.000
Cộng	36.256.066	5.009.840.495.950
b) Cửa Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	462.824.061	11.933.408.138.790
-Trái phiếu		
-Chứng chỉ quỹ	6.800	157.000.000
-Chứng quyền	218.600	11.093.000
Cộng	463.049.461	11.933.576.231.790

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	424.131.099.417	436.212.276.000	718.756.717.108	969.830.620.900
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000
Chứng khoán khác	519.095.093.015	519.095.093.015	92.400.000.000	92.400.000.000
Cộng	999.209.078.232	1.011.287.369.015	867.139.602.908	1.118.210.620.900

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	631.002.702.323	631.002.702.323	1.641.209.500.100	1.641.209.500.100
Ứng trước tiền bán chứng khoán	1.055.228.555	1.055.228.555	120.944.305.054	120.944.305.054
Cộng	632.057.930.878	632.057.930.878	1.762.153.805.154	1.762.153.805.154

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản FVTPL	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0

3.3.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/09/2022			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	9.387.877.822	7.381.774.922	71.644.000		7.453.418.922
Cộng	9.387.877.822	7.381.774.922	71.644.000	0	7.453.418.922

3.3.5 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu bán các khoản đầu tư	477.163.524.396	27.804.189.589
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	817.246.450	33.355.040.000
Cộng	477.980.770.846	61.159.229.589

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Kỳ này			Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch giảm	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch tăng		
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)			
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	21.840.277	424.131.099.417	436.212.276.000	36.934.117.412	-24.852.940.829	436.212.276.000	
NVB	14.375.518	273.365.338.544	263.071.979.400	0	-10.293.359.144	263.071.979.400	
ACB	4.924.060	123.817.921.623	109.314.132.000	0	-14.503.789.623	109.314.132.000	
OGC	1.634.206	21.729.739.590	23.695.987.000	1.966.247.410	0	23.695.987.000	
GMA	900.000	5.000.000.000	39.960.000.000	34.960.000.000	0	39.960.000.000	
Cổ phiếu lẻ	6.493	218.099.660	170.177.600	7.870.002	-55.792.062	170.177.600	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
- Cổ phiếu lẻ	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	55.980.000.000	
VIETMEDIA	3.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	55.980.000.000	
Chứng khoán khác	31.668	519.095.093.015	519.095.093.015	0	0	519.095.093.015	
CLACH2124001	24.662	259.639.565.778	259.639.565.778	0	0	259.639.565.778	
DCACH2124001	1.408	140.800.000.000	140.800.000.000	0	0	140.800.000.000	
TPVC2H2122001	650	65.000.000.000	65.000.000.000	0	0	65.000.000.000	
CLACH2125002	4.948	53.655.527.237	53.655.527.237	0	0	53.655.527.237	
Tổng cộng	24.872.100	999.209.078.232	1.011.287.369.015	36.934.117.412	-24.855.826.629	1.011.287.369.015	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
BXQN	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2022	17.235.688.046	11.028.569.936	222.812.000	544.995.977	29.032.065.959
Tăng trong kỳ	6.725.654.681	1.968.475.636			8.694.130.317
Tại ngày 30/09/2022	23.961.342.727	12.997.045.572	222.812.000	544.995.977	37.726.196.276
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2022	15.000.628.184	2.519.382.396	222.812.000	544.995.977	18.287.818.557
Khấu hao trong kỳ	361.378.916	287.132.044			648.510.960
Tại ngày 30/09/2022	15.362.007.100	2.806.514.440	222.812.000	544.995.977	18.936.329.517
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2022	2.235.059.862	8.509.187.540	0	0	10.744.247.402
Tại ngày 30/09/2022	8.599.335.627	10.190.531.132	0	0	18.789.866.759

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2022	19.229.658.889	4.750.289.608	23.979.948.497
Tăng trong kỳ	1.025.760.000		1.025.760.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2022	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2022	6.505.400.081	4.750.289.608	11.255.689.689
Tăng trong kỳ	628.312.112		628.312.112
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2022	7.133.712.193	4.750.289.608	11.884.001.801
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2022	12.724.258.808	-	12.724.258.808
Tại ngày 30/09/2022	13.121.706.696	-	13.121.706.696

3.6 Chi phí trả trước

Khoản phải thu	30/09/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.251.769.479	11.423.592.372
b. Chi phí trả trước dài hạn	7.123.390.216	1.917.786.941
Cộng	11.375.159.695	13.341.379.313

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản phải thu	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.098.963.392	12.939.704.599
- Tiền lãi phân bổ trong năm	5.781.036.608	4.744.647.910
Cộng	20.000.000.000	17.804.352.509

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

3.8.1 Trái phiếu phát hành

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Cá nhân		353.048.932.681	110.339.171.167	224.635.548.232	238.752.555.616
Cộng		353.048.932.681	110.339.171.167	224.635.548.232	238.752.555.616

3.8.2 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân	10,70%	134.959.101.017	34.056.291.483	19.017.637.454	149.997.755.046
+ Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam (BIDV)	4,10%		50.000.000.000	50.000.000.000	0
+ Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam (BIDV)	4,60%		30.000.000.000		30.000.000.000
+ VCB- CN THANH XUAN	4,50%	45.000.000.000			45.000.000.000
+ Vay đối tượng khác			161.482.000.000	71.030.000.000	90.452.000.000
Cộng		179.959.101.017	275.538.291.483	140.047.637.454	315.449.755.046

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	1.023.355.204	3.447.573.087
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	195.501.130	285.000.000
Cộng	1.218.856.334	3.732.573.087

3.10 Phải trả người bán

	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả hoa hồng môi giới	1.318.851.906	38.440.375.285
Phải trả cho người bán khác	6.146.098.686	27.489.891.006
Cộng	7.464.950.592	65.930.266.291

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
Thuế Thu nhập cá nhân	4.159.470.692	9.478.387.092
Thuế Giá trị gia tăng	12.826.600	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	14.868.238.244
Các loại thuế khác	0	40.806.165
Cộng	4.172.297.292	24.387.431.501

3.12 Chi phí phải trả

	30/09/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay	8.269.743.942	33.656.300.867
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	20.196.702.880	16.234.142.237
Cộng	28.466.446.822	49.890.443.104

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2022	01/01/2022
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.757.375.808	118.396.884.351
Cộng	32.787.766.492	118.427.275.035

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2022	01/01/2022
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	510.367.685.234	386.790.509.400
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7.717.832.822	198.912.014.589
Cộng	518.085.518.056	585.702.523.989

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	386.790.509.401	117.805.286.634
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	186.898.837.642	197.483.889.374
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	573.689.347.043	315.289.176.008
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-63.321.661.809	-2.500.000.000
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	510.367.685.234	312.789.176.008

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	204.952.630.000	242.836.320.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.357.000.000	
Cộng	218.309.630.000	242.836.320.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	549.780.270.000	131.400.020.000
Cộng	549.780.270.000	131.400.020.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.279.649.380.000	5.678.166.795.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	559.558.330.000	667.281.580.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	732.151.760.000	320.665.450.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	530.890.000	530.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	35.972.300.000	179.311.500.000
Cộng	5.607.862.660.000	6.845.956.215.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.002.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.152.520.000	18.152.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	82.581.250.000	146.775.480.000
Cộng	82.581.250.000	146.775.480.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2022	01/01/2022
Nhà đầu tư trong nước	159.337.347.357	223.558.938.373
Nhà đầu tư nước ngoài	1.693.882	1.191.961.437
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	162.497.290.990	225.289.162.200
Cộng	321.836.332.229	450.040.062.010

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6.095.000	52.432.694.600
Cộng	6.095.000	52.432.694.600

3.24 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/09/2022	01/01/2022
1. Phải trả nghiệp vụ margin	631.002.702.323	1.641.209.500.100
Phải trả gốc margin	631.002.702.323	1.641.209.500.100
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.055.228.555	120.944.305.054
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.055.228.555	120.944.305.054
Cộng	632.057.930.878	1.762.153.805.154

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÁN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
		VND	VND	VND	VND	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	10.467.800	257.215.875.000	256.434.420.986	11.157.639.769	-10.376.185.755		
Trái phiếu niêm yết	69.500	6.988.711.500	6.981.414.000	7.297.500	0		
Trái phiếu chưa niêm yết	12.080.463	2.038.829.962.278	2.030.065.848.807	10.349.629.415	-1.585.515.944		
Chứng chỉ tiền gửi	120.000	121.417.080.000	121.396.680.000	20.400.000			
Tổng cộng	22.617.763	2.303.034.548.778	2.293.481.683.793	21.534.966.684	-11.961.701.699		

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/07/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	424.131.099.417	436.212.276.000	36.934.117.412	-24.852.940.829	233.025.469.384	-16.667.793.137	8.511.937.918	-212.788.437.582
NVB	273.365.338.544	263.071.979.400	-10.293.359.144	-10.293.359.144	192.401.444.656	-10.079.221.216		-202.694.803.800
ACB	123.817.921.623	109.314.132.000	-14.503.789.623			-4.789.964.840		-4.424.568.407
OGC	21.729.739.590	23.695.987.000	1.966.247.410					
GMA	5.000.000.000	39.960.000.000	34.960.000.000		40.000.000.000			-5.040.000.000
Cổ phiếu lẻ	218.099.660	170.177.600	7.870.002	-55.792.062	624.024.728	-1.798.607.081	1.755.725.668	-629.065.375
CP hủy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800		-2.885.800	0	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	0	0	0	0
VIETMEDIA	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	0	0	0	0
Chứng khoán khác	519.095.093.015	519.095.093.015	0	0	0	0	0	0
CLACH2124001	259.639.565.778	259.639.565.778	0	0	0	0	0	0
DCACH2124001	140.800.000.000	140.800.000.000	0	0	0	0	0	0
TPVC2H2122001	65.000.000.000	65.000.000.000	0	0	0	0	0	0
CLACH2125002	53.655.527.237	53.655.527.237	0	0	0	0	0	0
AFS	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	0	0	0	0
CP chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	0	0	0	0
	1.029.519.078.232	1.041.597.369.015	36.934.117.412	-24.855.826.629	233.025.469.384	-16.670.678.937	8.511.937.918	-212.788.437.582

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	10.424.667.307	2.494.198.700
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.461.917.809	592.438.355
3	Từ các khoản cho vay	27.043.279.764	24.578.825.599
	Cộng	38.929.864.880	27.665.462.654

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	197.646.674	483.711.316
Cộng	197.646.674	483.711.316

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
Chi phí lãi vay	12.193.434.627	19.433.036.650
Cộng	12.193.434.627	19.433.036.650

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
1	Chi phí hoạt động tự doanh	749.009.983	744.441.491
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.893.174.217	29.161.170.754
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	656.458.285	393.031.184
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.596.408.410	1.522.348.326
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	6.854.333.500	1.519.715.493
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	406.539.483	12.522.144.051
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	71.644.000	386.883.600
	Cộng	34.227.567.878	46.249.734.899

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	8.278.965.072	4.856.369.451
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	336.429.008	238.449.775
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	431.128.743	289.789.098
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.000.000	5.192.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.035.820.363	1.446.725.311
	Cộng	13.083.343.186	6.836.525.635

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
1	Thu nhập khác	0	0
	Cộng	0	0

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
1	Chi phí khác	628.759.053	0
	Cộng	628.759.053	0

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2022		Năm 2021
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	-187.122.574.100	-9.910.061.802	255.076.705.599
	Lợi nhuận đã thực hiện	17.153.925.564	229.082.665.407	245.333.908.129
	Lợi nhuận chưa thực hiện	-204.276.499.664	-238.992.727.209	9.742.797.470
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	213.664.825.905	402.628.965.432	196.304.770.091
	Chi phí không hợp lệ	804.744.323	1.030.745.529	28.464.961
	Trích lập dự phòng xử lý tài sản cố định	71.644.000	3.832.913.550	24.000.000
	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	212.788.437.582	397.765.306.353	196.252.305.130
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	26.676.683.718	181.934.196.716	212.131.381.911
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.164.745.800	23.161.617.572	3.832.528.900
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi			2.303.750.411
	Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL	8.511.937.918	158.772.579.144	205.995.102.600
4	Tổng thu nhập tính thuế	-204.410.931.577	-28.208.020.295	248.992.891.249
	Đã thực hiện	-134.431.913	210.784.706.914	239.250.093.779
	Chưa thực hiện	-204.276.499.664	-238.992.727.209	9.742.797.470
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-40.855.299.933	-5.614.717.676	49.798.578.250
	Thuế TNDN hiện hành	0	42.183.827.766	47.850.018.756
	Thuế TNDN hoãn lại	-40.855.299.933	-47.798.545.442	1.948.559.494

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Bích Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Chung

